

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION
VICEM HA TIEN CEMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số : 1307 /HT1-TKy
No.: 1307 /HT1-TKy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, April 17, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *The State Securities Commission;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Xi Măng VICEM Hà Tiên

Name of organization: VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company

- Mã chứng khoán: HT1

Stock symbol: HT1

- Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Address: No. 604, Vo Van Kiet street, Cau Kho ward, District 1, Ho Chi Minh City.

- Điện thoại: (028) 38368363

Fax: (028) 38361278

Tel.: (028) 38368363

2. Nội dung thông tin công bố/Content of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý I năm 2025, gồm: Báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính hợp nhất, giải trình kết quả kinh doanh Quý I năm 2025.

Financial statements for the first quarter of 2025, including: Separate financial statements, consolidated financial statements, explanation of business results for the first quarter of 2025.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

This information was disclosed on the company's website on April 17, 2025 (date), as in the link <https://www.vicemhatien.com.vn/thong-tin-tai-chinh>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- BKS (để b/cáo);
- Ban TGD (để b/cáo);
- P.KTPC, P.TCKT (để biết);
- Lưu/Archived: VT, Tky Cty.

**Người UQ CBTT/
Information disclosure authorized Person**



Nguyễn Thị Thanh Vượng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2025

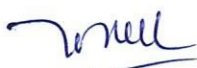
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.890.650.042.316	1.903.995.283.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	657.096.859.884	848.514.761.917
1. Tiền	111		322.096.859.884	348.010.052.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		335.000.000.000	500.504.709.310
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.014.852.499	17.014.852.499
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.014.852.499	17.014.852.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		562.262.797.600	342.021.939.954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	229.298.253.191	240.158.234.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	271.329.641.682	39.264.959.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	61.634.902.727	62.598.746.073
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	614.027.090.393	646.113.879.205
1. Hàng tồn kho	141		624.636.410.715	656.799.316.365
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.609.320.322)	(10.685.437.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.248.441.940	50.329.849.659
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	26.454.212.422	30.872.305.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.794.229.518	19.456.982.793
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	561.929
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.159.102.554.204	6.319.360.390.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.200.719.173	22.685.480.453
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	24.200.719.173	22.685.480.453
II. Tài sản cố định	220		4.931.896.748.071	5.073.753.112.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.298.177.033.860	4.432.838.028.375
Nguyên giá	222		13.905.910.982.735	13.905.242.711.058
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.607.733.948.875)	(9.472.404.682.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	633.719.714.211	640.915.084.080
Nguyên giá	228		693.016.313.071	693.016.313.071
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.296.598.860)	(52.101.228.991)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		543.425.423.791	526.184.269.240
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	543.425.423.791	526.184.269.240
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	36.323.000.000	36.484.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.000.000.000	56.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.677.000.000)	(19.516.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		623.256.663.169	660.253.528.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	507.949.328.959	534.497.647.239
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	4.631.873.368	12.048.302.483
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.616.871.389	113.640.619.670
4. Lợi thế thương mại	269		58.589.453	66.959.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.049.752.596.520	8.223.355.674.148



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.183.606.637.186	3.348.030.896.424
I. Nợ ngắn hạn	310		3.162.230.148.622	3.327.002.972.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.039.156.953.400	1.130.188.504.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	57.579.237.250	75.684.116.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	31.990.815.357	28.191.984.961
4. Phải trả người lao động	314		31.811.095.708	102.292.690.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	51.282.281.999	10.635.740.111
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	84.693.206.090	132.430.538.991
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	234.692.569.751	223.151.050.239
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	1.506.217.327.822	1.511.389.960.951
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	33.654.113.001	922.267.989
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.152.548.244	112.116.117.578
II. Nợ dài hạn	330		21.376.488.564	21.027.923.835
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	276.070.093	276.070.093
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	21.100.418.471	20.751.853.742
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.866.145.959.334	4.875.324.777.724
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.866.145.959.334	4.875.324.777.724
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.20	70.877.131.506	70.877.131.506
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	918.345.539.128	918.345.539.128
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.268.030.792	60.446.262.724
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.446.262.724	300.082.255
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.178.231.932)	60.146.180.469
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.756.147.908	9.756.734.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.049.752.596.520	8.223.355.674.148

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng





Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.703.070.996.786	1.585.688.291.442	1.703.070.996.786	1.585.688.291.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	116.244.461.618	91.108.502.231	116.244.461.618	91.108.502.231
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.586.826.535.168	1.494.579.789.211	1.586.826.535.168	1.494.579.789.211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.451.806.446.629	1.391.233.278.372	1.451.806.446.629	1.391.233.278.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.020.088.539	103.346.510.839	135.020.088.539	103.346.510.839
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.540.845.387	564.876.116	3.540.845.387	564.876.116
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.683.602.353	20.302.017.946	20.683.602.353	20.302.017.946
Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.006.135.847	15.240.310.146	14.006.135.847	15.240.310.146
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.259.723.128	40.418.645.455	42.259.723.128	40.418.645.455
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	70.328.331.870	66.215.009.444	70.328.331.870	66.215.009.444
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.289.276.575	(23.024.285.890)	5.289.276.575	(23.024.285.890)
11 Thu nhập khác	31	VI.7	-	10.212.025.024	-	10.212.025.024
12 Chi phí khác	32	VI.8	3.538.682.575	5.656.125.123	3.538.682.575	5.656.125.123
13 Lợi nhuận khác	40		(3.538.682.575)	4.555.899.901	(3.538.682.575)	4.555.899.901
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.750.594.000	(18.468.385.989)	1.750.594.000	(18.468.385.989)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.512.983.275	-	3.512.983.275	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	7.416.429.115	6.222.007.498	7.416.429.115	6.222.007.498
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.178.818.390)	(24.690.393.487)	(9.178.818.390)	(24.690.393.487)
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9.178.231.932)	(24.690.376.381)	(9.178.231.932)	(24.690.376.381)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(586.458)	(17.106)	(586.458)	(17.106)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(24)	(65)	(24)	(65)

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QI.2025	QI.2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.750.594.000	(18.468.385.989)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		142.533.005.982	136.544.516.329
- Các khoản dự phòng	03		33.165.292.903	26.063.442.038
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		(348.258.136)	(426.840.817)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.145.298.251)	(324.357.867)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	14.006.135.847	15.240.310.146
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.961.472.345	158.628.683.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(216.092.781.252)	(124.115.313.685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.186.653.931	74.688.957.997
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(146.322.603.310)	(226.611.459.768)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.966.410.885	25.126.721.545
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.970.319.877)	(16.157.370.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.078.789.759)	(2.840.890.858)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.963.569.334)	(20.728.842.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(156.313.526.371)	(132.009.514.237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33.450.970.901)	(15.072.791.103)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	203.405.724
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.145.298.251	120.952.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.305.672.650)	(14.748.433.236)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QI.2025	QI.2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		987.751.006.005	1.161.120.248.680
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(992.923.639.134)	(1.147.044.930.622)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(50.086.521.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.172.633.129)	(36.011.202.942)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(191.791.832.150)	(182.769.150.415)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	848.514.761.917	607.069.497.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		373.930.117	424.814.920
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	657.096.859.884	424.725.162.034

TP.HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
 Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); xây dựng công trình giao thông (theo hình thức B.O.T); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: 12 tháng
5. **Cấu trúc Công ty**:
Vào ngày 31/3/2025, Công ty có một (01) công ty con như sau:
 - Tên công ty: Công ty TNHH Đầu tư phát triển Bất động sản Trường Thọ
 - Địa chỉ: Lầu 05, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
 - Tỷ lệ góp vốn: 65%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 65%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư số 200"); Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư số 202") do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Nhóm Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200, Thông tư số 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, chi phí thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Quyền thu phí giao thông

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty và các cơ quan chủ quản của Nhà nước. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo hợp đồng đã ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền thu phí giao thông) được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) được quy định theo Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

17. Thuế*Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	3.554.120.993	1.295.987.425
Tiền gửi ngân hàng	318.542.738.891	346.714.065.182
Các khoản tương đương tiền	335.000.000.000	500.504.709.310
Cộng	657.096.859.884	848.514.761.917

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	17.014.852.499	17.014.852.499	17.014.852.499	17.014.852.499

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào các công ty khác		36.323.000.000		36.484.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác		(19.677.000.000)		(19.516.000.000)
Tổng cộng		36.323.000.000		36.484.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ khách hàng	226.219.908.733	239.733.226.890
- Công Ty Cổ Phần Siêu Thị Vật Liệu Xây Dựng Thế Giới Nhà	89.659.275.754	83.552.369.654
- Công Ty TNHH Hòa Thành Tiến	37.735.085.674	38.136.231.667
- Công Ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo An Sài Gòn	33.393.911.199	32.381.733.831
- Công Ty Cổ Phần Thương mại Phương Nam	27.322.081.412	28.913.971.791
- Công Ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	24.580.792.232	24.804.815.192
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.528.762.462	31.944.104.755
Phải thu từ các bên liên quan	3.078.344.458	425.007.276
Tổng cộng	229.298.253.191	240.158.234.166

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	2.120.298.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	602.196.247	339.155.135
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	355.850.211	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	85.852.141
Cộng	3.078.344.458	425.007.276

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán	271.183.688.682	39.119.006.715
- Công Ty CP Tập đoàn Long Thuận	230.000.000.000	-
- Hefei Cement Research & Design Institute Corporation Ltd	7.487.041.151	7.487.041.151
- Công Ty Cổ Phần XNK Thiết Bị và Công Nghệ	4.165.001.598	4.165.001.598
- Công Ty Cổ Phần Đức Việt 568	5.995.200.000	5.995.200.000
Các khoản trả trước khác	253.536.445.933	21.471.763.966
Trả trước cho các bên liên quan	145.953.000	145.953.000
Tổng cộng	271.329.641.682	39.264.959.715

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Tư Vấn Đầu tư Phát Triển Xi măng	145.953.000	145.953.000
Cộng	145.953.000	145.953.000

5. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền hỗ trợ nghỉ việc do di dời TNTĐ	53.574.127.500	53.574.127.500
Các khoản phải thu khác	8.060.775.227	9.024.618.573
Cộng	61.634.902.727	62.598.746.073

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn	24.200.719.173	22.685.480.453

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.792.721.200		-	
Nguyên liệu, vật liệu	348.517.720.760	(10.609.320.322)	355.863.133.894	(10.685.437.160)
Công cụ, dụng cụ	3.545.148.451		4.316.982.598	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.721.558.004		15.693.529.615	
Thành phẩm	255.059.262.300		280.483.259.147	
Hàng hóa	-		442.411.111	
Cộng	624.636.410.715	(10.609.320.322)	656.799.316.365	(10.685.437.160)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	3.607.833.929.909	9.225.119.108.172	315.882.388.952	58.947.919.859	697.459.364.166	13.905.242.711.058
Mua trong kỳ	-	167.000.000	-	-	-	167.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	501.271.677	-	-	-	-	501.271.677
Số cuối kỳ	3.608.335.201.586	9.225.286.108.172	315.882.388.952	58.947.919.859	697.459.364.166	13.905.910.982.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	1.999.976.742.898	6.716.373.444.193	280.468.115.279	47.958.093.150	427.628.287.163	9.472.404.682.683
Khấu hao trong kỳ	27.809.214.974	99.153.449.677	1.554.834.255	857.066.027	5.954.701.259	135.329.266.192
Số cuối kỳ	2.027.785.957.872	6.815.526.893.870	282.022.949.534	48.815.159.177	433.582.988.422	9.607.733.948.875
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	1.607.857.187.011	2.508.745.663.979	35.414.273.673	10.989.826.709	269.831.077.003	4.432.838.028.375
Số cuối kỳ	1.580.549.243.714	2.409.759.214.302	33.859.439.418	10.132.760.682	263.876.375.744	4.298.177.033.860

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	548.066.173.755	101.854.072.005	3.247.354.120	31.499.684.630	8.349.028.561	693.016.313.071
Số cuối kỳ	548.066.173.755	101.854.072.005	3.247.354.120	31.499.684.630	8.349.028.561	693.016.313.071
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	8.079.353.117	9.717.048.615	3.247.354.120	28.542.756.212	2.514.716.927	52.101.228.991
Hao mòn trong kỳ	6.539.562.872	128.210.400	-	291.746.578	235.850.019	7.195.369.869
Số cuối kỳ	14.618.915.989	9.845.259.015	3.247.354.120	28.834.502.790	2.750.566.946	59.296.598.860
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	539.986.820.638	92.137.023.390	-	2.956.928.418	5.834.311.634	640.915.084.080
Số cuối kỳ	533.447.257.766	92.008.812.990	-	2.665.181.840	5.598.461.615	633.719.714.211

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các dự án tại Bình Phước	80.556.893.010	69.553.790.129
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy xi măng Bình Phước	200.505.175.327	200.505.175.327
Các dự án tại Kiên Lương	234.701.405.841	234.405.695.588
Khác	27.661.949.613	21.719.608.196
Cộng	543.425.423.791	526.184.269.240

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vật tư tiêu hao	14.841.215.640	28.280.271.417
Chi phí sửa chữa	10.493.014.346	-
Chi phí bảo hiểm	1.111.512.436	2.592.033.610
Khác	8.470.000	-
Cộng	26.454.212.422	30.872.305.027

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

b. Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	114.848.927.776	119.534.154.655
Vật tư tiêu hao	27.463.928.978	34.503.697.026
Chi phí sửa chữa lớn	33.264.802.018	38.305.689.103
Chi phí giải phóng mặt bằng	109.175.477.593	110.096.463.499
Chi phí bốc tải phủ, hồ lắng, hồ thu	120.008.576.557	127.156.835.315
Chi phí hoạt động B.O.T Phú Hữu	51.724.070.340	52.358.158.913
Khác	51.463.545.697	52.542.648.728
Cộng	507.949.328.959	534.497.647.239

11. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.506.217.327.822	1.506.217.327.822	987.751.006.005	(992.923.639.134)	1.511.389.960.951	1.511.389.960.951
Cộng	1.506.217.327.822	1.506.217.327.822	987.751.006.005	(992.923.639.134)	1.511.389.960.951	1.511.389.960.951

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	802.268.906.050	802.268.906.050	825.511.068.931	825.511.068.931
Phải trả cho các bên liên quan	236.888.047.350	236.888.047.350	304.677.435.985	304.677.435.985
Cộng	1.039.156.953.400	1.039.156.953.400	1.130.188.504.916	1.130.188.504.916

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	174.510.666.235	192.297.270.996
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	53.130.244.131	74.917.995.124
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.892.673.080	-
Công ty Tư Vấn Đầu Tư Phát Triển Xi măng	451.426.934	451.426.934
Công ty CP Vicem Bao Bì Hải Phòng	613.440.000	613.440.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	-	1.090.485.990
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	-	20.183.747.309
Công ty Cổ Phần Vicem VLXD Đà Nẵng	4.938.549.610	12.014.549.856
Công ty Cổ phần Cao Su Bến Thành	351.047.360	3.108.519.776
Cộng	236.888.047.350	304.677.435.985

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước	57.491.740.723	75.518.336.525
- Văn phòng điều phối CT MTQG XD Nông Thôn mới Tỉnh Bình Phước	13.172.824.380	13.172.824.380
- Công ty TNHH Sản xuất Vôi – Thương mại – Dịch vụ Thống Nhất	1.776.106.294	12.194.643.864
- Người mua trả tiền trước khác	42.542.810.049	50.150.868.281
Người mua trả tiền trước bên liên quan	87.496.527	165.780.000
Tổng cộng	57.579.237.250	75.684.116.525

Chi tiết người mua trả tiền trước bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	32.236.527	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Quốc Tế	55.260.000	165.780.000
Cộng	87.496.527	165.780.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	21.582.576.494	2.017.875.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.512.983.275	13.078.789.759
Thuế thu nhập cá nhân	1.158.470.746	7.005.519.243
Thuế tài nguyên	4.281.068.094	4.413.660.436
Các loại thuế khác	1.455.716.748	1.676.140.484
Cộng	31.990.815.357	28.191.984.961

b. Phải thu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế khác	-	561.929
Cộng	-	561.929

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nội địa của Công ty là 8% và 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	1.028.258.253	992.442.283
Tiền thuê đất	28.526.680.765	1.099.483.824
Tái chế bao bì	6.168.643.756	4.934.915.005
Khác	15.558.699.225	3.608.898.999
Cộng	51.282.281.999	10.635.740.111

16. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thu tiền dự án khu nhà ở CBCNV NMBP	201.417.671.515	201.417.459.511
Kinh phí công đoàn	1.865.080.716	1.925.228.539
Cổ tức phải trả	6.894.633.400	6.894.633.400
Các khoản phải trả khác	24.515.184.120	12.913.728.789
Cộng	234.692.569.751	223.151.050.239

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

18. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa TSCĐ	32.593.769.524	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.060.343.477	922.267.989
Cộng	33.654.113.001	922.267.989

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phục hồi môi trường	21.100.418.471	20.751.853.742

19. Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	QI.2025	QI.2024
Chi phí phải trả	2.972.594.411	10.475.449.408	7.502.854.997	6.190.448.611
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.734.064.980	1.747.805.218	13.740.238	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(74.786.023)	(174.952.143)	(100.166.120)	31.558.887
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.631.873.368	12.048.302.483		
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(276.070.093)	(276.070.093)		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(276.070.093)	(276.070.093)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			7.416.429.115	6.222.007.498

20. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	3.041.025.880.000	3.041.025.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	774.873.230.000	774.873.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.877.131.506	70.877.131.506
Cộng	3.886.776.241.506	3.886.776.241.506

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các quỹ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	918.345.539.128	918.345.539.128
Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	381.589.911	381.589.911
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	381.589.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		
21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	510.107	1.237.255
Euro (EUR)	28	34
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QI.2025	QI.2024
Tổng doanh thu	1.703.070.996.786	1.585.688.291.442
- Xi măng, clinker	1.670.846.691.609	1.582.897.807.554
- Dịch vụ thu phí giao thông	29.169.689.415	-
- Cát ISO, khác	3.054.615.762	2.790.483.888
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	116.244.461.618	91.108.502.231
Doanh thu thuần	1.586.826.535.168	1.494.579.789.211

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

2. Giá vốn hàng bán

	QI.2025	QI.2024
Xi măng, clinker	1.440.931.598.916	1.389.163.088.520
Dịch vụ thu phí giao thông	7.929.671.206	-
Cát ISO, khác	2.945.176.507	2.070.189.852
Cộng	1.451.806.446.629	1.391.233.278.372

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QI.2025	QI.2024
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.145.298.251	120.952.143
Lãi chênh lệch tỷ giá	348.258.136	431.091.973
Chiết khấu thanh toán được hưởng	47.289.000	12.832.000
Cộng	3.540.845.387	564.876.116

4. Chi phí tài chính

	QI.2025	QI.2024
Chi phí lãi vay	14.006.135.847	15.240.310.146
Chiết khấu thanh toán	6.511.446.370	8.985.207.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.020.136	-
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	161.000.000	(3.923.500.000)
Cộng	20.683.602.353	20.302.017.946

5. Chi phí bán hàng

	QI.2025	QI.2024
Chi phí nhân viên	14.764.022.465	14.819.391.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.301.408.356	12.826.284.561
Chi phí bán hàng khác	13.194.292.307	12.772.969.837
Cộng	42.259.723.128	40.418.645.455

6. Chi phí quản lý

	QI.2025	QI.2024
Chi phí nhân viên	24.876.088.720	21.645.099.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.826.017.918	14.346.992.216
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	29.626.225.232	30.222.917.684
Cộng	70.328.331.870	66.215.009.444

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN
Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P.Cầu Kho, Q1, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

7. Thu nhập khác

	QI.2025	QI.2024
Thu nhập khác	-	10.212.025.024
Cộng	-	10.212.025.024

8. Chi phí khác

	QI.2025	QI.2024
Chi phí tài trợ	3.510.922.000	5.503.331.237
Chi phí khác	27.760.575	152.793.886
Cộng	3.538.682.575	5.656.125.123

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu



Nguyễn Nho Lương
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Quốc Thắng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀ TIỀN

Địa chỉ: 604 Võ Văn Kiệt, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	18.249.082.255	9.540.495.315	4.832.911.358.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	60.146.180.469	216.239.051	60.362.419.520
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(17.949.000.000)	-	(17.949.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	60.446.262.724	9.756.734.366	4.875.324.777.724
Số dư đầu năm nay	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	60.446.262.724	9.756.734.366	4.875.324.777.724
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(9.178.231.932)	(586.458)	(9.178.818.390)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.815.899.110.000	70.877.131.506	918.345.539.128	51.268.030.792	9.756.147.908	4.866.145.959.334

